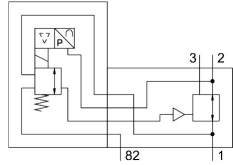
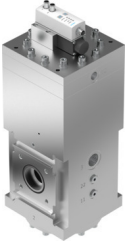


# Bộ điều chỉnh áp suất bằng điện PREL-186-HP3-A4-A-40CFX-1

Số bộ phận: 1709213

FESTO



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                              | Giá trị                                                                |
|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| Kích thước                            | 186                                                                    |
| Chiều rộng danh nghĩa DN              | 45                                                                     |
| Dòng                                  | L                                                                      |
| Vị trí lắp đặt                        | dọc                                                                    |
| Kiểu vận hành                         | điện                                                                   |
| Cấu trúc xây dựng                     | van điều chỉnh áp suất điều chỉnh bằng điện                            |
| chức năng điều khiển                  | Áp suất đầu ra không đổi<br>có bù áp sơ cấp<br>với hệ thống xả thứ cấp |
| Áp suất vận hành                      | 0 MPA...5 MPA<br>0 bar...50 bar                                        |
| Phạm vi điều chỉnh áp suất            | 0.4 bar...40 bar                                                       |
| Độ trễ áp suất tối đa                 | 0.806 bar                                                              |
| Điện áp hoạt động danh định DC        | 24 V                                                                   |
| Dải tín hiệu đầu ra analog            | 4 - 20 mA                                                              |
| Dải tín hiệu đầu vào analog           | 4 - 20 mA                                                              |
| Giá trị định mức/thực tế              | Loại dòng điện 4-20 mA                                                 |
| Giấy phép                             | Chứng nhận kiểm tra thiết bị đặc biệt                                  |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)   | theo Chỉ thị thiết bị áp suất của EU                                   |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp) | theo Quy định về thiết bị áp suất của Vương quốc Anh                   |
| Môi chất vận hành                     | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]<br>Khí trơ                        |
| Lớp chống ăn mòn KBK                  | 2 - bị ăn mòn vừa phải                                                 |
| Tuân thủ LABS                         | VDMA24364 Vòng III                                                     |
| Nhiệt độ bảo quản                     | -10 °C...60 °C                                                         |
| Phù hợp với thực phẩm                 | xem thông tin tài liệu bổ sung                                         |
| Nhiệt độ trung bình                   | 5 °C...50 °C                                                           |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh        | 5 °C...50 °C                                                           |
| Cổng nối điện IN                      | Phích cắm, M12, 5 cực, được mã hóa A                                   |
| Cổng nối điện OUT                     | Phích cắm, M12, 5 chân, được mã hóa A                                  |
| Kiểu gắn                              | trên đơn vị bảo dưỡng<br>với phụ kiện<br>tùy ý:                        |

| Đặc tính            | Giá trị        |
|---------------------|----------------|
| Cổng nối khí nén 1  | G1             |
| Cổng nối khí nén 11 | G1/4           |
| Cổng nối khí nén 2  | G1             |
| Cổng nối khí nén 22 | G1/4           |
| Cổng nối khí nén 3  | G1             |
| Cổng nối khí nén 82 | G1/2           |
| Ghi chú vật liệu    | Tuân thủ RoHS  |
| Vật liệu bìa dưới   | Nhôm, anot hóa |
| Vật liệu lò xo      | Thép lò xo     |
| Vật liệu vỏ         | Nhôm, anot hóa |